ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 402 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 23 tháng 02 năm 2017.*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 121/TTr-STNMT ngày 17/02/2017 và của UBND huyện Đồng Phú tại Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 10/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			TT. Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng
(1)	(2)	(3)=(4) + ...+ (14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**93.623,77**	**3.289,95**	**7.659,06**	**8.943,83**	**9.732,46**	**11.958,69**
1	**Đất nông nghiệp**	**85.731,97**	**2.620,12**	**6.901,71**	**8.336,72**	**9.330,58**	**11.410,76**
1.1	Đất trồng lúa	138,55	-	44,08	-	28,82	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	216,72	21,82	20,92	64,18	1,44	2,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	65.767,01	2.580,94	6.823,57	8.249,42	5.544,63	7.418,37
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	18.951,44	-	-	-	3.736,74	3.814,89
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	206,94	14,27	13,14	8,00	4,94	6,05
1.6	Đất nông nghiệp khác	451,31	3,09	-	15,12	14,01	169,08
2	**Đất phi nông nghiệp**	**7.888,25**	**669,82**	**757,35**	**607,10**	**401,63**	**547,93**
2.1	Đất quốc phòng	1.258,58	31,80	-	7,89	-	36,55
2.2	Đất an ninh	4,60	2,86	-	1,74	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	209,57	116,45	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			TT. Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng
(1)	(2)	(3)=(4) + ...+ (14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.4	Đất cụm công nghiệp	59,85	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	63,13	0,83	1,76	41,29	7,64	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	322,52	43,00	18,16	14,95	8,56	11,95
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	32,38	-	-	8,50	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.266,49	157,30	547,78	260,35	215,87	251,96
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	3,11	1,00	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	641,65	-	66,14	51,65	52,89	50,41
2.11	Đất ở tại đô thị	137,25	137,25	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	34,58	18,02	0,44	2,06	0,81	1,33
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	1,15	0,86	-	-	-	0,19
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	9,39	1,61	0,61	1,00	0,50	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	120,40	2,24	8,87	7,85	0,11	32,93
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	71,88	-	-	19,11	-	2,58
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	28,72	1,61	2,16	3,09	2,01	2,85
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	20,52	3,42	-	0,76	3,58	0,11
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,11	0,11	-	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.379,90	34,69	103,45	186,82	109,65	157,07
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	222,40	116,77	7,98	-	-	-
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,03	-	-	0,03	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	3,55	-	-	-	**0,25**	-
4	**Đất đô thị**	**3.289,95**	**3.289,95**	-	-		-

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
		Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**12.385,05**	**7.359,29**	**13.575,22**	**9.063,11**	**6.250,73**	**3.406,38**
1	**Đất nông nghiệp**	**11.925,61**	**6.500,30**	**12.413,28**	**8.301,08**	**5.102,60**	**2.889,20**
1.1	Đất trồng lúa	46,54	-	-	-	19,11	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	15,86	-	44,24	35,85	10,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.875,66	6.406,39	5.852,59	8.168,22	4.995,25	2.851,95
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	4.964,87	-	6.401,68	-	33,26	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	7,85	8,29	90,01	22,23	9,93	22,23
1.6	Đất nông nghiệp khác	30,69	69,75	69,00	66,39	9,20	4,98
2	**Đất phi nông nghiệp**	**459,44**	**855,69**	**1.161,94**	**762,03**	**1.148,13**	**517,18**
2.1	Đất quốc phòng	-	4,72	391,75	140,32	553,77	91,78
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	69,31	-	23,80	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	9,85	-	50,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	5,85	0,38	0,23	0,79	3,98	0,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	27,26	36,66	5,91	33,60	107,48	15,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	23,88	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	237,51	493,68	523,97	209,65	202,58	165,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
		Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã						
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	-	0,02	-	0,04	2,00	0,05
2.10	Đất ở tại nông thôn	16,44	67,17	24,73	71,09	88,21	152,91
2.11	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,30	3,69	0,93	1,72	2,81	1,48
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	-	0,10	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	-	2,11	-	0,74	0,83	1,99
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	9,36	8,70	11,85	9,20	21,92	7,36
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	50,19	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,15	1,45	2,91	1,73	0,89	2,85
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,08	7,77	1,81	-	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	151,50	83,44	184,89	159,75	163,65	44,99
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	-	16,45	12,96	35,69	-	32,55
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	-	**3,30**	-	-	-	-
4	**Đất đô thị**						

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TT. Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)=(4) + ...+ (14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng diện tích thu hồi (ha)		**914,94**	**23,81**	**9,60**	**105,88**	**69,79**	**94,00**	**170,79**	**88,38**	**215,88**	**55,83**	**26,23**	**54,75**
1	**Đất nông nghiệp**	**897,56**	**23,48**	**9,54**	**104,98**	**69,52**	**93,40**	**170,69**	**87,94**	**215,88**	**53,15**	**14,23**	**54,75**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	785,22	23,48	9,54	104,98	69,52	92,06	110,69	87,94	164,88	53,15	14,23	54,75
1.2	Đất trồng rừng sản xuất	111,00	-	-	-	-	-	60,00	-	51,00	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1,34	-	-	-	-	1,34	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**17,38**	**0,33**	**0,06**	**0,90**	**0,27**	**0,60**	**0,10**	**0,44**	-	**2,68**	**12,00**	-
2.1	Đất quốc phòng	12,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,00	-
2.2	Đất khu công nghiệp	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,08	0,28	0,06	-	-	0,60	-	0,14	-	-	-	-
2.4	Đất bãi thải xử lý chất thải	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,21	-	-	0,90	0,27	-	0,10	0,30	-	2,64	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TT Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)=(4) + ...+ (14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**1.286,00**	**49,68**	**9,85**	**160,98**	**76,06**	**97,80**	**104,79**	**96,94**	**416,28**	**65,21**	**58,67**	**149,75**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	1.233,66	49,68	9,85	160,98	76,06	96,46	104,79	96,94	365,28	65,21	58,67	149,75
1.2	Đất trồng rừng sản xuất	51,00	-	-	-	-	-	-	-	51,00	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1,34	-	-	-	-	1,34	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**246,66**	**-**	**0,46**	**-**	**0,02**	**52,78**	**81,00**	**2,56**	**65,00**	**35,64**	**9,20**	**-**
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,46	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,56	-	-	-	-	-	-	2,56	-	-	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	60,02	-	-	-	0,02	-	60,00	-	-	-	-	-
2.4	Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác	183,62	-	-	-	-	52,78	21,00	-	65,00	35,64	9,20	-
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**	**24,90**	**1,82**	**0,29**	**1,79**	**0,99**	**1,07**	**1,24**	**2,20**	**2,38**	**0,34**	**12,59**	**0,19**
3.1	Đất khu công nghiệp chuyển sang đất trụ sở cơ quan	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất hạ tầng chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19
3.3	Đất hạ tầng chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng	0,90	-	0,06	-	-	-	0,72	-	-	0,12	-	-
3.4	Đất trụ sở chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng	0,39	-	-	-	0,39	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TT Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
3.5	Đất sông suối chuyển sang đất hạ tầng	5,28	-	-	0,53	0,32	0,70	0,52	1,01	2,20	-	-	-
3.6	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	18,09	1,77	0,23	1,26	0,28	0,36	-	1,19	0,18	0,22	12,59	-
4	**Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp**	**29,18**	-	**2,00**	-	-	**27,18**	-	-	-	-	-	-
4.1	Đất sông suối chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất bãi thải xử lý chất thải chuyển sang đất trồng cây lâu năm	27,18	-	-	-	-	27,18	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2017 là 3,55 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

Điều 2. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đồng Phú được phê duyệt, UBND huyện Đồng Phú có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT (HH91).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

5